TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ CÚ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04- 6 -2019
V/v: "Tranh chấp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH
***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Kim Riêng.
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Kim Diễn.
2. Bà Cao Thị Ngọc Hiền.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Tiết Thị Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú: Ông Kim Sum- Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019, về việc "*Tranh chấp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Thạch N, sinh năm 1978;
Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
(vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Sa T, sinh năm 1976;
Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
(vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2019 nguyên đơn anh Thạch N trình bày: Vào năm 1997, do mai mối nên tôi và chị Trần Thị Sa T quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau và chúng tôi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng chúng tôi không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chúng tôi

sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cải vã với nhau, nguyên nhân do làm ăn thua lỗ, cũng từ đó chúng tôi không còn sống chung với nhau như vợ chồng và cũng không còn quan tâm chăn sóc nhau. Nay tôi nhận thấy tình cảm chúng tôi mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên tôi kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị Sa T; Về con chung: Tôi và chị T có 02 người con chung tên Thạch Thị Ng, sinh ngày 16/6/1997 và Thạch Thị M, sinh ngày 22/8/1999. Nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Tôi và Chị T đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy khai ngày 12/4/2019 của bị đơn chị Trần Thị Sa T trình bày: Tôi hoàn toàn thống nhất như lời trình bày của anh Thạch N về quá trình chung sống cũng như con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Nay xét thấy về quan hệ hôn nhân của vợ chồng tôi đã có mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được nên tôi cũng thống nhất không công nhận giữa tôi và anh N là vợ chồng; Về con chung: Tôi thống nhất có 02 người con chung tên Thạch Thị Ng, sinh ngày 16/6/1997 và Thạch Thị M, sinh ngày 22/8/1999. Nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Tôi và anh Nối đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình thụ lý và chuẩn bị xét xử. Không có vi phạm.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng nguyên đơn anh Thạch N và bị đơn chị Trần Thị Sa T trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N và chị T.

Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của anh Thạch N, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Thạch N và chị Trần Thị Sa T; Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: Anh N được miễn án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia

đình do thuộc đồng bào dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do nguyên đơn anh Thạch N và chị Trần Thị Sa T có nơi cư trú tại ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Anh Thạch N là nguyên đơn và chị Trần Thị Sa T là bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Thạch N và chị Trần Thị Sa T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Thạch N và chị Trần Thị Sa T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ". Hiện nay, anh N và chị T xác định quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, nhưng đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cải vã với nhau, nguyên nhân do làm ăn thua lỗ, cũng từ đó vợ chồng không còn sống chung với nhau và cũng không còn quan tâm chăn sóc nhau. Anh N và chị T đều yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T không được pháp luật công nhận là hợp pháp nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Thạch Nối và chị Trần Thị Sa Thi theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung có 02 người con chung tên Thạch Thị Ng, sinh ngày 16/6/1997 và Thạch Thị M, sinh ngày 22/8/1999. Nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[4] Về tài sản chung: Anh Thạch N và chị Trần Thị Sa T đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh N và chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh N được miễn án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình do thuộc đồng bào dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Thạch N.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Thạch N và chị Trần Thị Sa T.

2.Về con chung có 02 người con chung tên Thạch Thị Ng, sinh ngày 16/6/1997 và Thạch Thị M, sinh ngày 22/8/1999. Nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Thạch N và chị Trần Thị Sa T đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh Nvà chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do anh Thạch N thuộc đồng bào dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

6. Quyền kháng cáo: Anh Thạch N và chị Trần Thị Sa T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
-VKSND huyện Trà Cú;
-Chi Cục THADS huyện Trà Cú;
-UBND xã;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kim Riêng